



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Rau quả thực phẩm An Giang

Ngày 30/06/2025	30,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.3%	46.9%	73.4%

DT thuần Q2/25
519
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.0 11.1%
YoY: ▲ 114 28.2%

LN thuần Q2/25
33.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 10.6 -24.1%
YoY: ▲ 6.50 23.9%

LN sau thuế Q2/25
29.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 9.70 -25.0%
YoY: ▲ 5.90 25.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
9.3%
YoY: +/- ▼ 2.6%

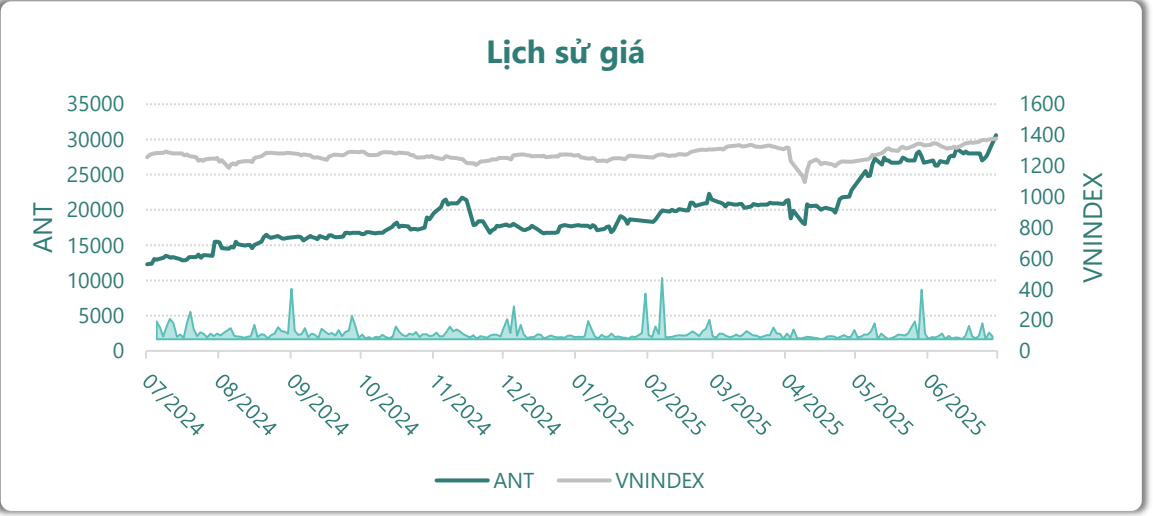
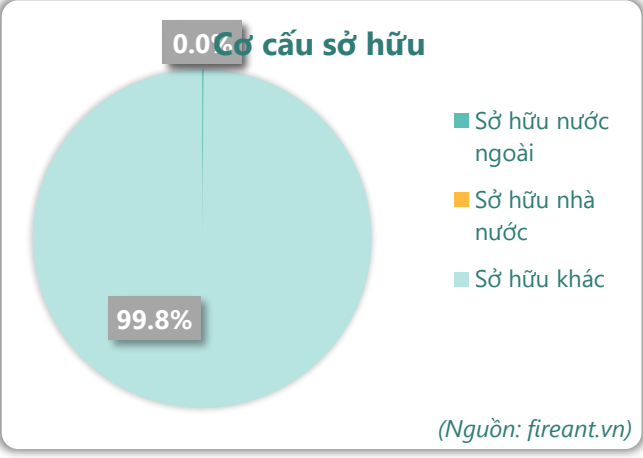
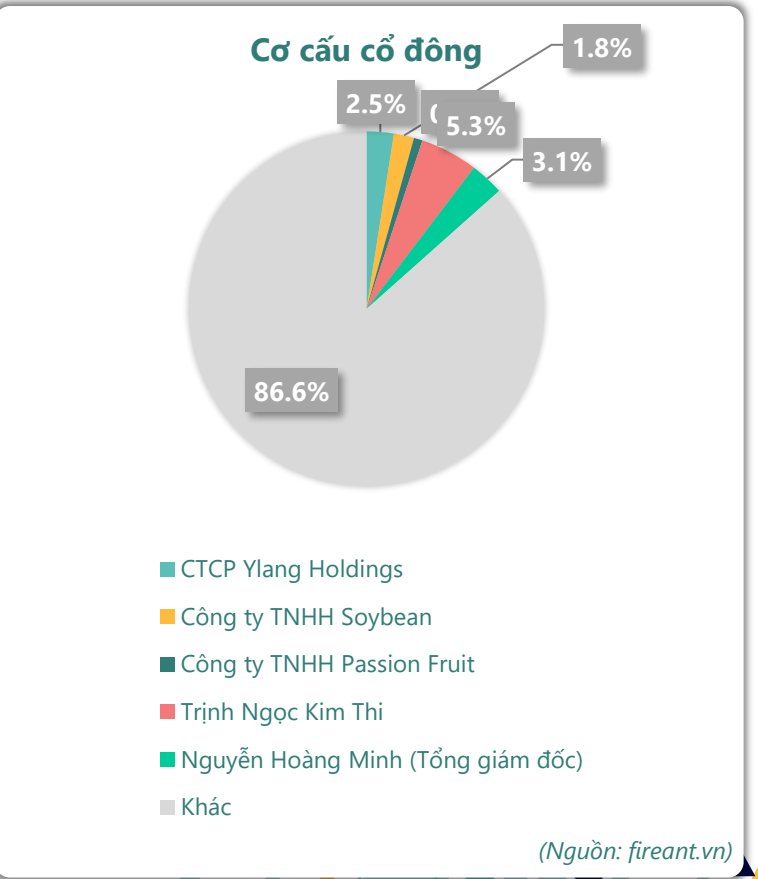
ROE (TTM) Q2/25
30.5%
YoY: +/- ▼ 1.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,283 - 30,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	627
Số lượng CPLH (CP)	20,503,708
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,905
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.37
EPS	4,741
P/E	6.5

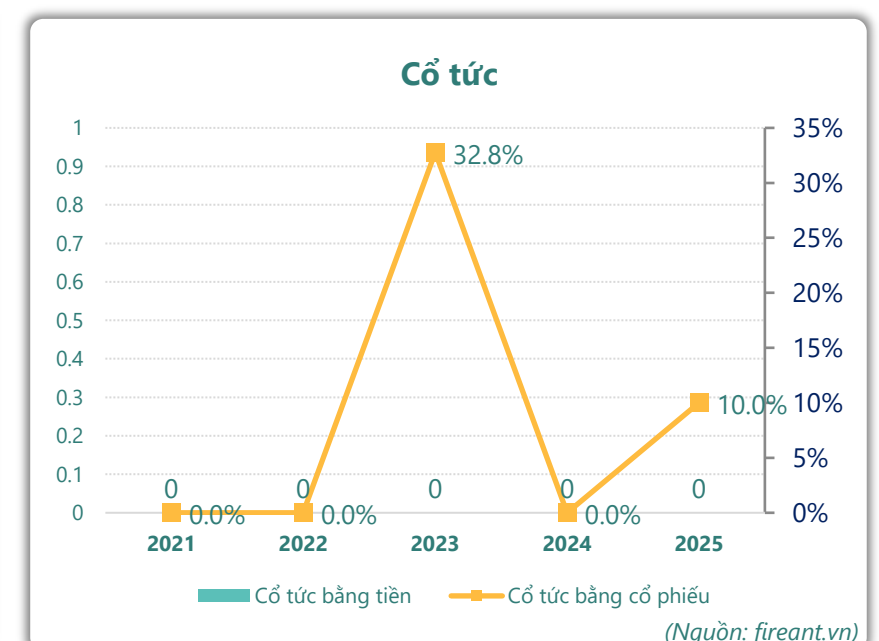
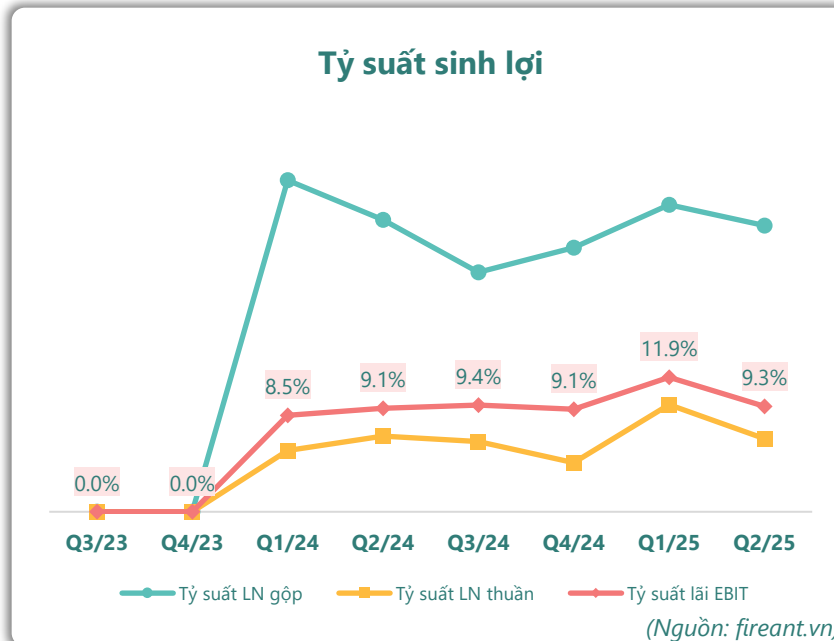
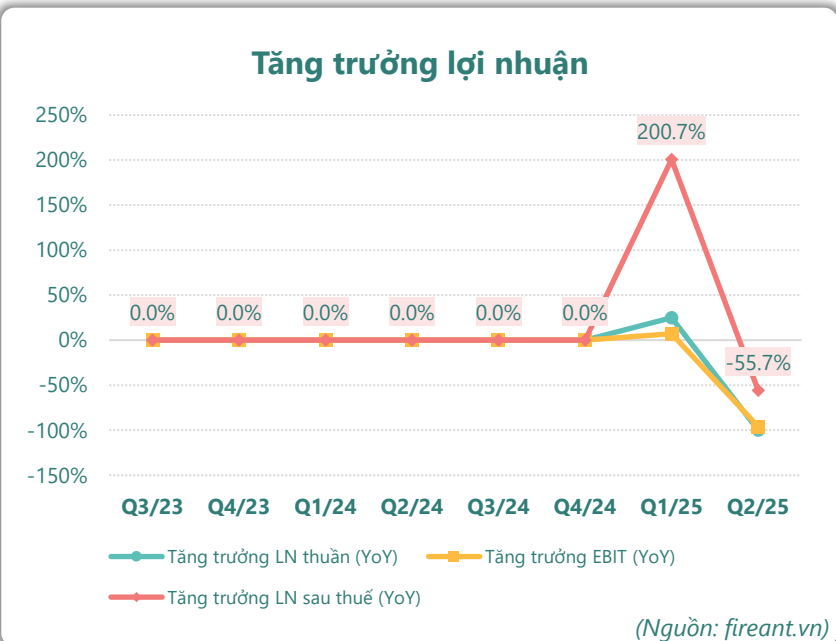
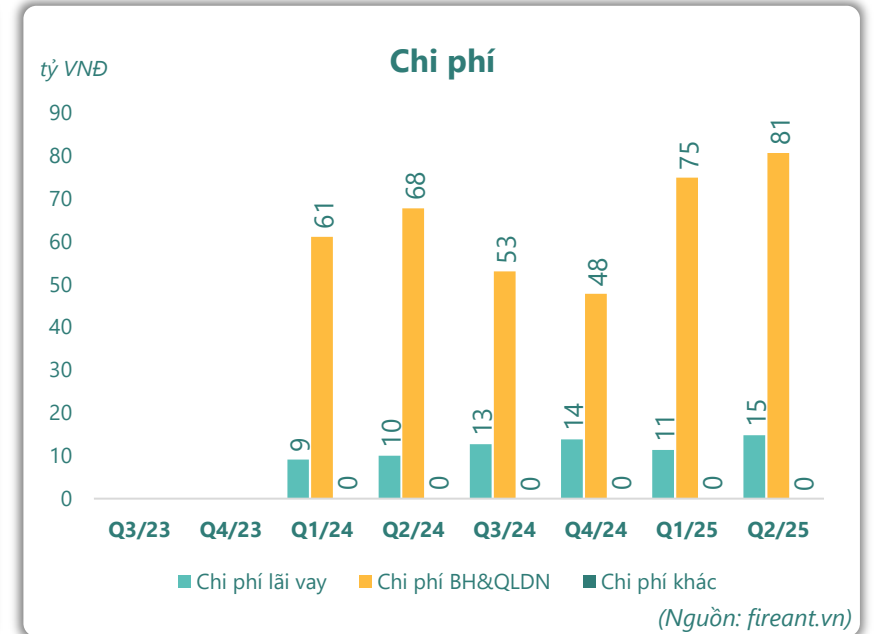
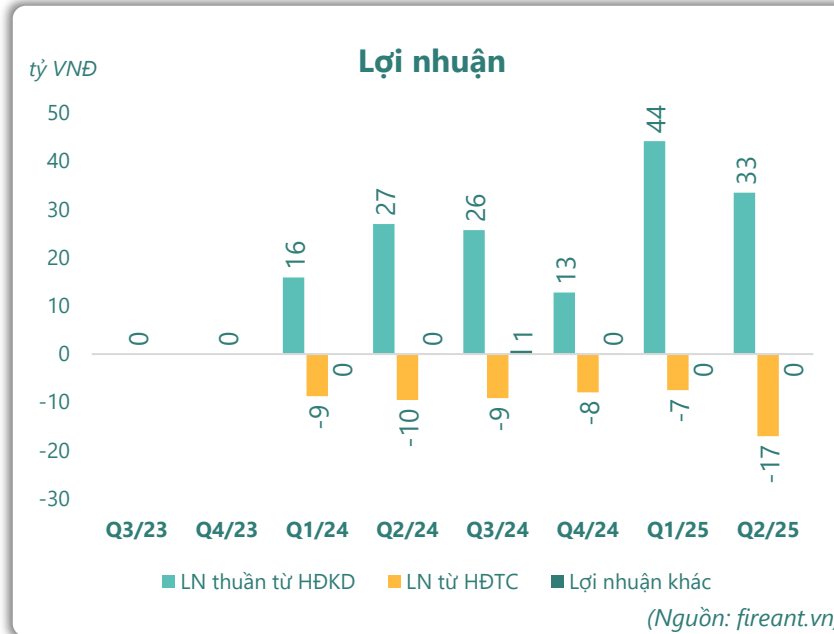
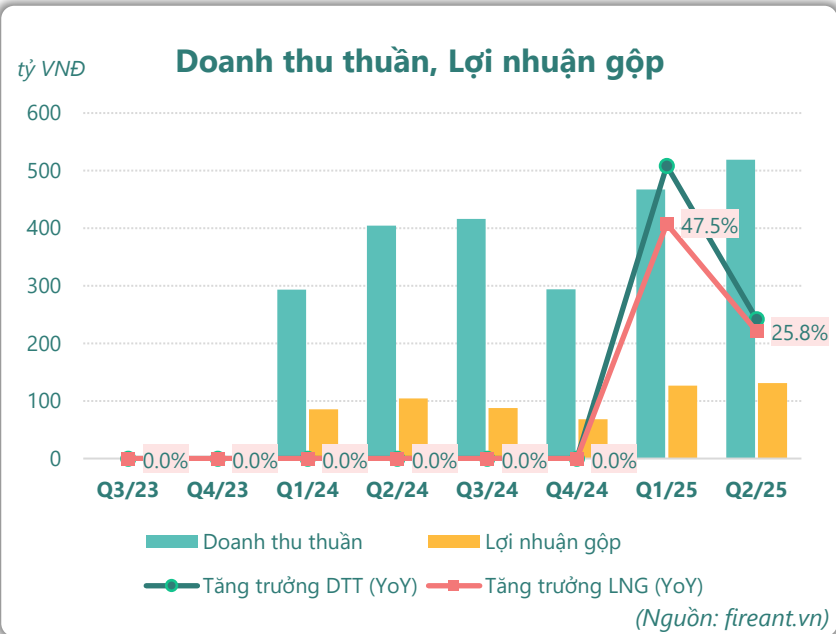
DT thuần 6T 2025
986
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 288 41.3%

LN thuần 6T 2025
77.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.7 81.0%

LN sau thuế 6T 2025
67.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.1 84.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH



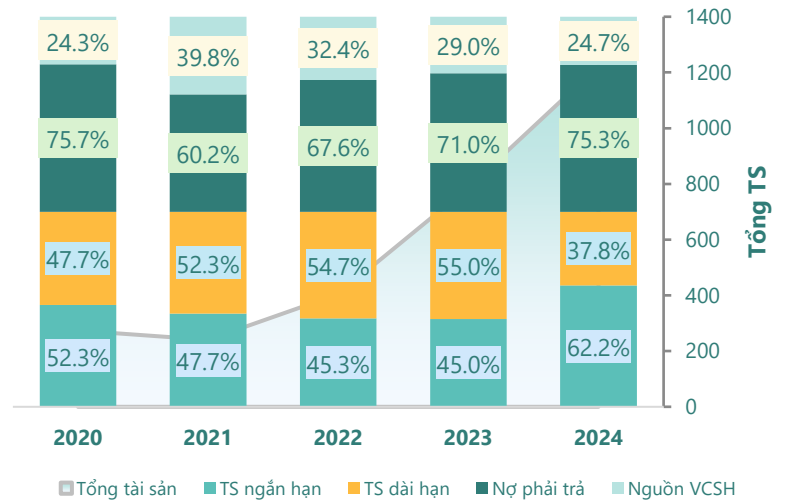


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

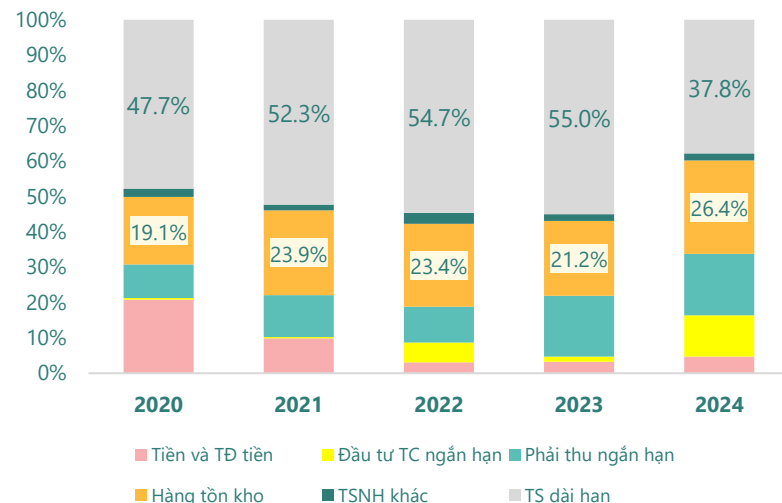
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

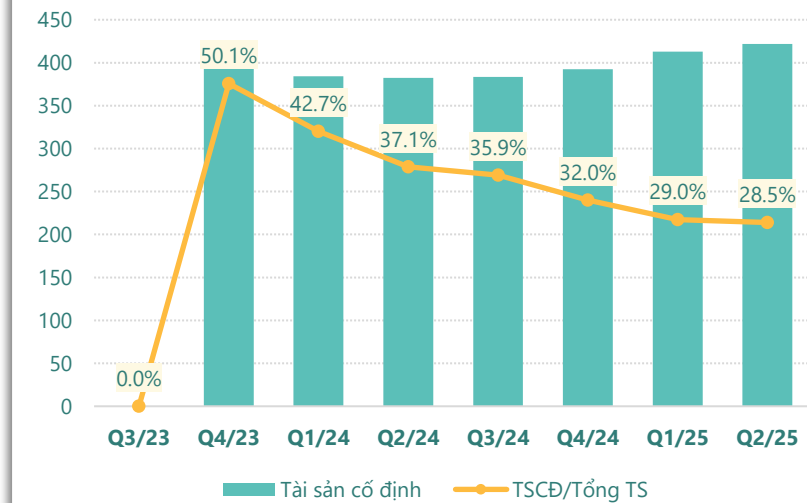
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

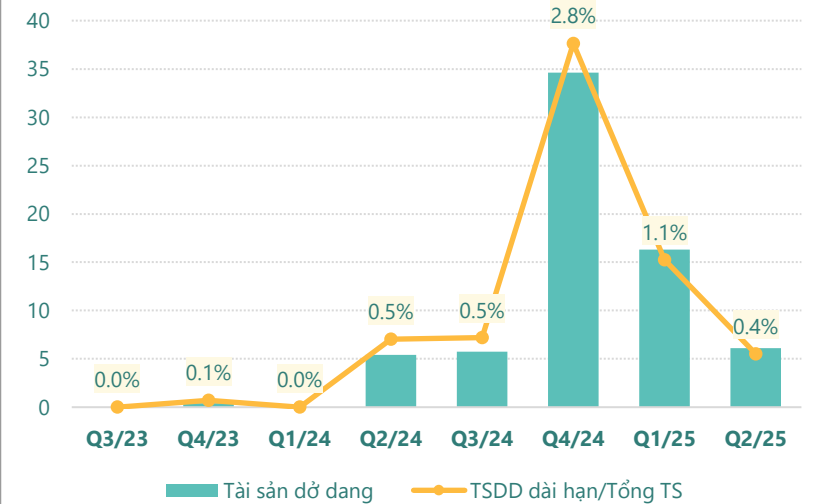
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

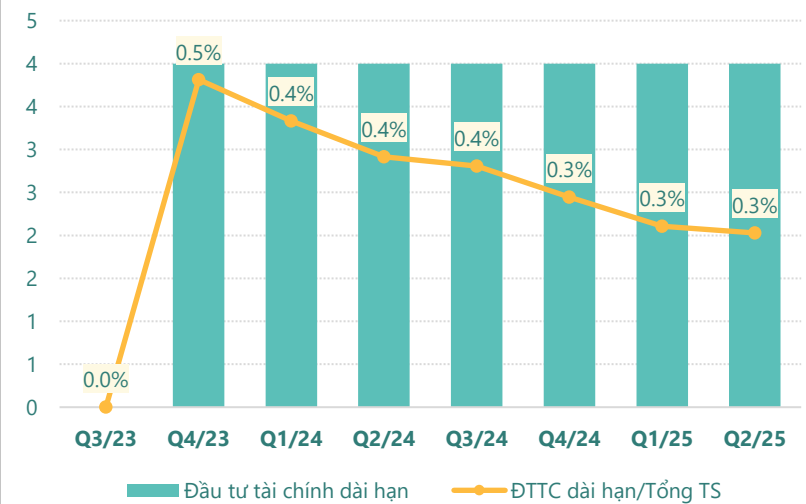
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

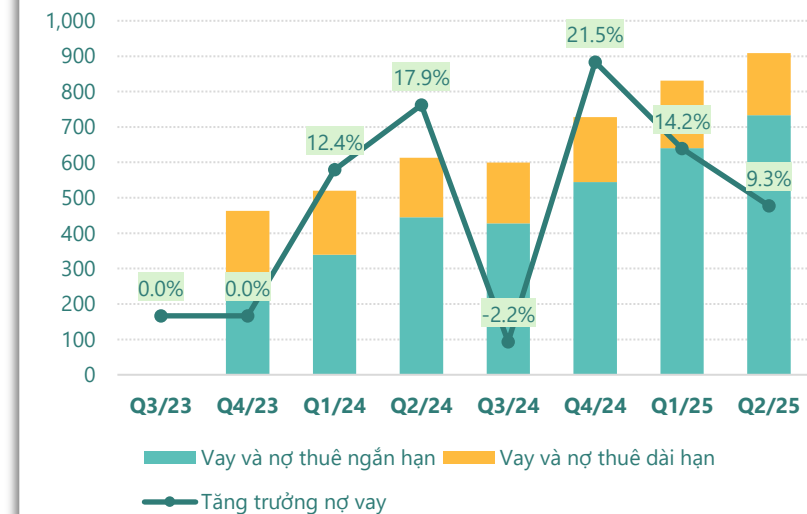
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



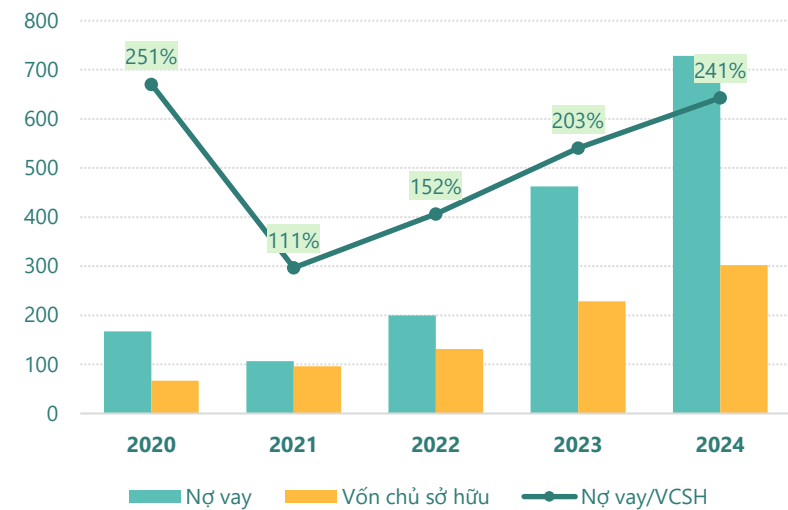
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

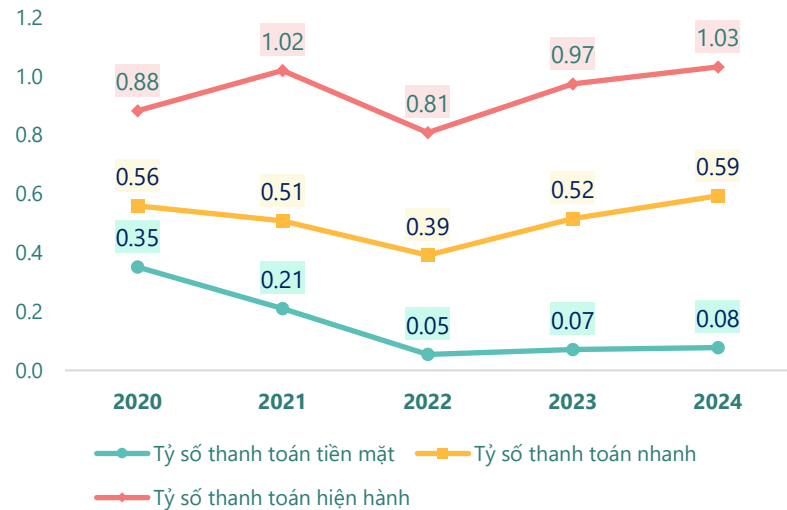
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



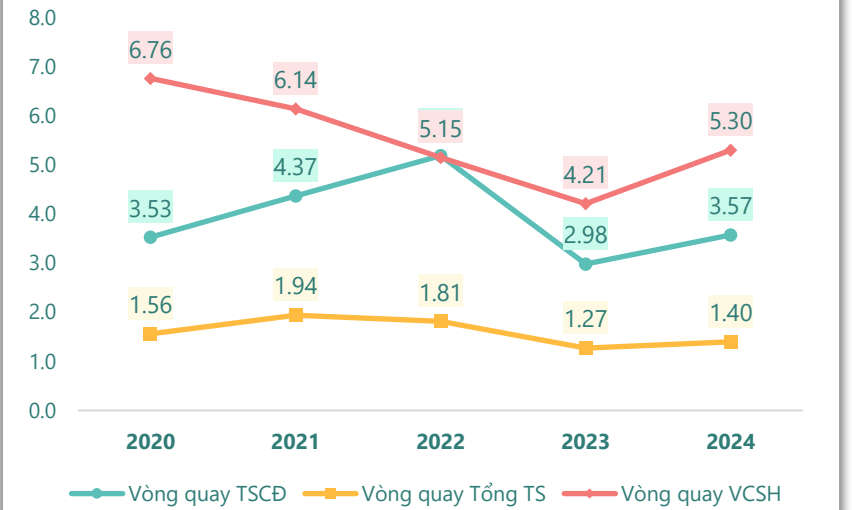
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



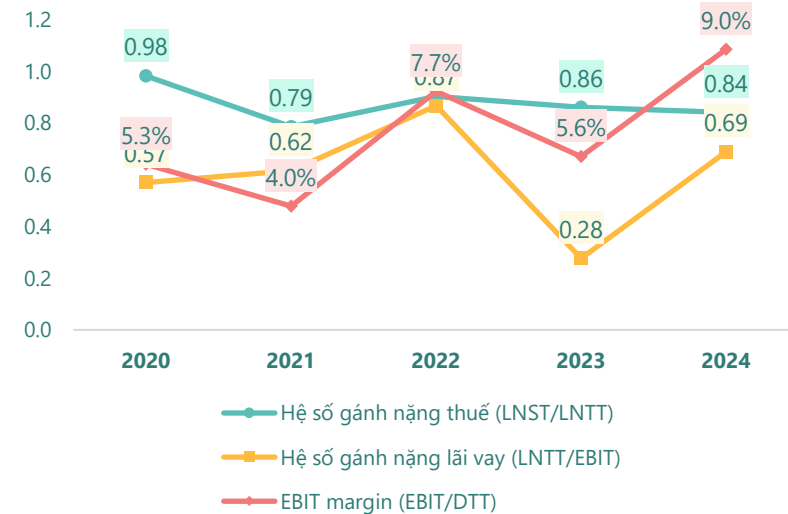
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



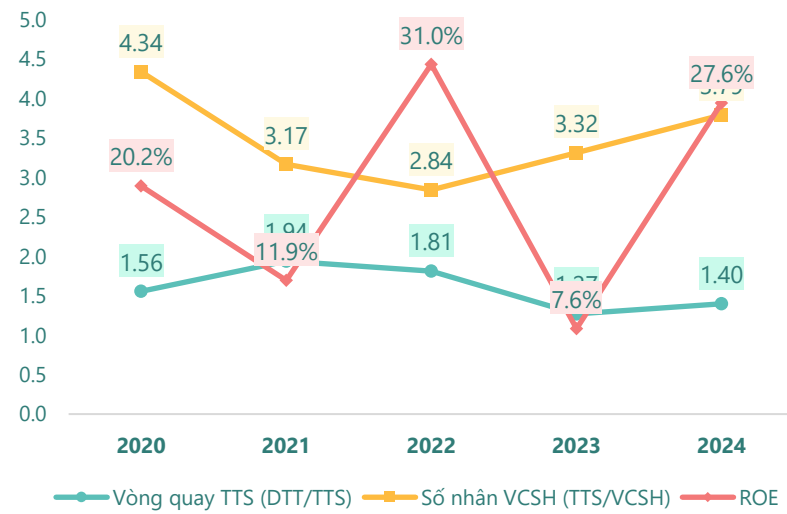
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



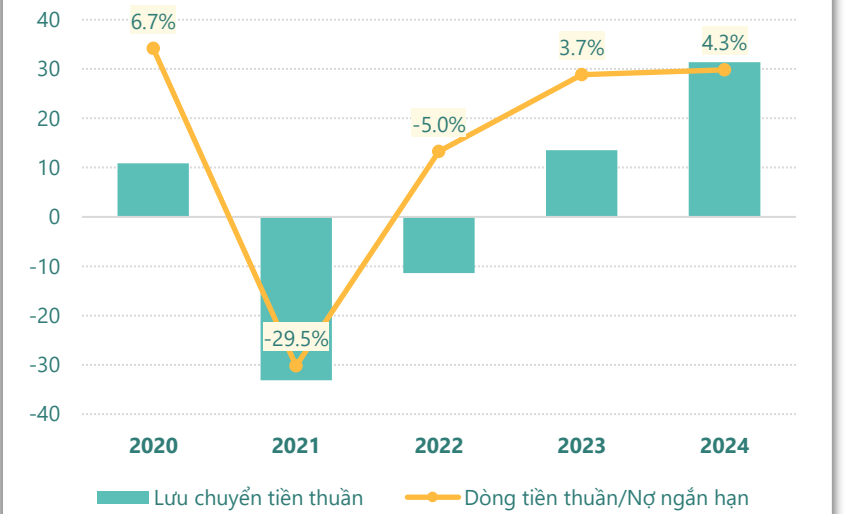
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	519	405	28.2%	986	698	41.3%
Giá vốn hàng bán	388	300	29.3%	729	508	43.4%
Lợi nhuận gộp	131	104	26.1%	258	190	35.6%
Doanh thu HĐTC	8.77	6.40	37.1%	14.6	10.7	36.7%
Chi phí TC	25.8	15.9	62.2%	39.0	28.9	35.0%
Chi phí lãi vay	14.8	10.0	47.9%	26.2	19.1	36.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	37.8	43.3	-12.7%	74.7	81.8	-8.7%
Chi phí QLDN	42.9	24.4	75.7%	80.8	47.0	72.0%
LN thuần từ HĐKD	33.5	27.0	23.9%	77.6	42.9	81.0%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		-0.07	-0.07	-14.3%
LN trước thuế	33.5	27.0	23.9%	77.5	42.8	81.1%
Lợi nhuận sau thuế	29.1	23.2	25.4%	67.9	36.8	84.3%
LNST của CĐ cty mẹ	26.3	21.5	22.5%	63.4	34.7	82.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.4	-14.5	68.3	15.6	-69.6	-24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.30	-57.5	-64.7	-99.6	-87.2	-46.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	56.8	80.7	-21.8	128	106	71.6
Tiền đầu kỳ	25.8	22.9	31.6	13.3	57.2	6.00
Lưu chuyển tiền thuần	-2.94	8.69	-18.3	43.9	-51.2	0.78
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.01	0	0.01
Tiền cuối kỳ	22.9	31.6	13.3	57.2	6.00	6.79

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,478	1,224	20.8%
Tài sản ngắn hạn	1,011	760	32.9%
Tiền và tương đương tiền	6.79	57.2	-88.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	237	144	65.1%
Phải thu ngắn hạn	403	213	89.7%
Hàng tồn kho	324	323	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	39.5	23.9	64.9%
Tài sản dài hạn	467	463	0.9%
Phải thu dài hạn	6.68	6.96	-4.0%
Tài sản cố định	422	392	7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.10	34.6	-82.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.00	4.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	22.5	18.7	20.2%
Lợi thế thương mại	6.18	6.57	-5.9%
Nợ phải trả	1,107	922	20.1%
Nợ ngắn hạn	927	737	25.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	734	546	34.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	70.2	66.7%
Nợ dài hạn	179	185	-3.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	175	182	-3.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	371	302	23.0%
Vốn chủ sở hữu	371	302	23.0%
Vốn điều lệ	205	184	11.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

